

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Địa chỉ: Tầng 10 và tầng 21 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, P.Lê Đại Hành, Q.Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 22201031

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Thông tư số 210/2014/TT-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tình hình tài chính riêng	BCTHTCR 06500
2	Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	BCTNTDR 06501
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trực tiếp)	BCLCTienTeTT 06502
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (gián tiếp)	BCLCTienTeGT 06503
5	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	BCTHBDVCSHR 06504

Ghi chú

Không đổi tên sheet

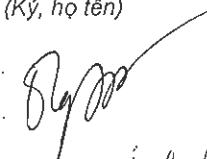
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

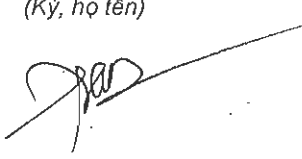
Người lập
biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Anh Ngọc

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Phạm Thị Vân

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hiền

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)	100		1,949,697,421,734	1,430,939,722,732
I.Tài sản tài chính(110=111->129)	110		1,949,094,464,410	1,430,861,874,732
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		351,928,273,887	432,145,839,117
1.1 Tiền	111.1		234,630,890,559	282,145,839,117
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		117,297,383,328	150,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		271,312,954,396	78,440,249,309
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		1,247,025,458,108	782,823,085,443
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	(5,653)
7. Các khoản phải thu	117		31,467,121,919	2,337,460,268
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài	117.2		31,467,121,919	2,337,460,268
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		31,467,121,919	2,337,460,268
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		23,067,960,483	3,331,296,936
10. Phải thu nội bộ	120		-	
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	
12. Các khoản phải thu khác	122		24,292,695,617	131,783,949,312
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131->136)	130		602,957,324	77,848,000
1. Tạm ứng	131		602,957,324	77,848,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-	200		13,300,463,707	11,427,800,221
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	
2. Các khoản đầu tư	212		-	
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	
II. Tài sản cố định	220		6,110,456,671	7,364,305,125
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,336,234,438	2,654,034,006
- Nguyên giá	222		4,848,657,389	4,582,763,389
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,512,422,951)	(1,928,729,383)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,774,222,233	4,710,271,119
- Nguyên giá	228		8,890,710,000	7,435,010,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5,116,487,767)	(2,724,738,881)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	
V. Tài sản dài hạn khác	250		7,190,007,036	4,063,495,096
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	

2. Chi phí trả trước dài hạn	252		5,455,424,930	2,929,147,774
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254		1,028,271,052	744,129,966
5. Tài sản dài hạn khác	255		706,311,054	390,217,356
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,962,997,885,441	1,442,367,522,953
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		101,938,213,851	50,633,112,537
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		101,888,213,851	50,633,112,537
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	
1.1 Vay ngắn hạn	312		-	
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		17,413,501,354	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		25,000,000	
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322		55,860,805,268	45,564,340,561
11. Phải trả người lao động	323		16,867,367,855	4,268,328,444
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		11,721,539,374	800,443,532
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	
II. Nợ phải trả dài hạn	340		50,000,000	
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	
1.1 Vay dài hạn	342		-	
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		50,000,000	
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		1,861,059,671,590	1,391,734,410,416
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,861,059,671,590	1,391,734,410,416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		-	
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	
1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	
1.4 Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	
1.5 Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		39,507,147,569	18,703,890,214
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		39,507,147,569	18,703,890,214
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		782,045,376,452	354,326,629,988

7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		-	
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	418		-	
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	420		-	
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ			1,962,997,885,441	1,442,367,522,953
	440			
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		162,399,000,000	
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư	451		162,399,000,000	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hàng	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		1,418,841	1,261,757
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1,174,635	1,069,451
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		244,206	192,306
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		1,459,117,101	583,773,574
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		371,305,338	155,722,594
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	10,430,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,086,549,303	417,611,930
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		1,262,460	9,050
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		34,282,063	9,616,416
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		9,914,268	4,716,416

b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		1,600	-
c. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		24,366,195	4,900,000
d. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024			
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026			
6.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		557,490,696,205	26,028,304,852
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		557,490,696,205	26,028,304,852
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		557,490,696,205	26,028,304,852
6.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				
6.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1			
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2			
6.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	029			
7. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030			
7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			
7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả vay CTCK	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		81,441,651,614	59,623,100,369
a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTP	01.1		81,441,651,614	59,623,100,369
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTP	01.3			
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,869,850,385	1,087,777,777
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		6,612,694,393	2,140,840,836
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		8,883,819,825	(820,670,781)
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6 Doanh thu mỗi giới chứng khoán	06		3,209,314,090	541,745,330
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		128,593,428,571	30,623,000,000
1.8 Doanh thu tư vấn	08		192,000,000	82,690,667,674
1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09			
1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,774,601,732	965,174,753
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20=01->11)	20		232,577,360,610	176,851,635,958
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11,912,554,012	1,077,939,518
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		11,912,554,012	2,870,741,318
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			(1,792,801,800)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23			
2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24			
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7 Chi phí mỗi giới chứng khoán	27		474,980,500	119,190,127
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		108,000,000	
2.9 Chi phí tư vấn	29			
2.10 Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30			
2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán	31		1,447,634,985	727,656,006
2.12 Chi phí khác	32		1,613,780,271	1,517,929,262
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33			
Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)	40		15,556,949,768	3,442,714,913
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		202,046,274	367,147,997
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)	50		202,046,274	367,147,997
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2 Chi phí lãi vay	52			
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4 Chi phí đầu tư khác	54			
Cộng chi phí tài chính (60=51->54)	60			
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		43,336,147,540	12,687,113,840
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		173,886,309,576	161,088,955,202
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71			
8.2 Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80			
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		173,886,309,576	161,088,955,202
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		34,777,261,915	35,439,570,145
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		34,777,261,915	35,439,570,145
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		139,109,047,661	125,649,385,057
11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			

XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3 Lãi/(Lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304			
12.5 Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305			
12.6 Lãi/(Lỗ) từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia.	306			
12.7 Lãi/(Lỗ) đánh giá công cụ phái sinh	307			
12.8 Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308			
Tổng thu nhập toàn diện	400		139,109,047,661	125,649,385,057
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		139,109,047,661	125,649,385,057
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		173.886.309.576	161.088.955.202
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(4.104.477.860)	(63.549.662.635)
- Khấu hao TSCĐ	03		655.906.890	641.335.363
- Các khoản dự phòng	04			(1.792.801.800)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		(4.760.384.750)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)	07			
- Dự thu tiền lãi	08			(62.398.196.198)
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11			
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13			
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15			
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16			
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18			
- Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	20			
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21			
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22			
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23			
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24			
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25			
- Lãi từ thanh toán các khoản cho vay và phải thu	26			
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27			
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28			
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29			
5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	30		(565.748.470.074)	(400.847.034.394)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31			
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(117.297.383.328)	(350.186.828.098)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(25.234.808.691)	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		(423.216.278.055)	(50.660.206.296)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35			
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36			
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cầu phần nợ	39			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40			
- Tăng (giảm) vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	41			
6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	42		(441.811.151.687)	271.251.468.050
Tăng, giảm phải thu các tài sản tài chính	43			
Tăng, giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		(15.034.483.767)	224.147.377.544
Tăng, giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(4.498.959.850)	
Tăng, giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46			
Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		4.118.393.118	
Tăng, giảm phải trả cho người bán	48		(9.547.146.179)	(7.374.886.196)
Tăng, giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49			
Tăng, giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50			
Tăng, giảm phải trả, phải nộp khác	51			
Tăng giảm thuế TNDN CTCK nộp	52		(30.000.000.000)	(21.698.457.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53			76.177.433.702
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(386.848.955.009)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(837.777.790.045)	(32.056.273.777)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			350.351.475
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi vốn vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70			350.351.475
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72			
3. Tiền vay gốc	73			
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2 Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(837.777.790.045)	(31.705.922.302)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1.189.706.063.932	463.851.761.419

Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		1.189.706.063.932	463.851.761.419
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		1.189.706.063.932	463.851.761.419
Các khoản tương đương tiền	102.2			
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		351.928.273.887	432.145.839.117
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		234.630.890.559	282.145.839.117
Các khoản tương đương tiền	104.2		117.297.383.328	150.000.000.000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	c01		104.229.142.800	383.731.071.337
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	c02		(412.061.583.600)	(260.831.268.706)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	c04			
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c05		2.008.141.688.514	418.994.512.557
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	c06		(1.261.239.765.068)	(521.061.757.889)
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c07			
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	c08			
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	c09			
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	c10			
11. Chi trả lưu ký chứng khoán của khách hàng	c11		(299.251.370)	(261.955.201)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	c12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	c13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	c14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	c15			
Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ	c20		438.770.251.276	20.570.602.098
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	c30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	c31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c32		118.720.444.929	5.457.702.754
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c35			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c36			
Các khoản tương đương tiền	c37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	c40			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	c41		557.490.696.205	26.028.304.852
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c42		557.490.696.205	26.028.304.852
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý.				
Trong đó có kỳ hạn:	c43			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	c44			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	c45			
- Tiền gửi của tổ chức phát hành				
Trong đó có kỳ hạn:	c46			
Các khoản tương đương tiền	c47			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	c48			

